

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>521,521,864,658</b>	<b>375,384,603,304</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,408,180,789</b>	<b>26,012,710,567</b>
1. Tiền	111	V.01	6,408,180,789	26,012,710,567
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>279,146,659,412</b>	<b>224,772,723,777</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		265,702,980,819	208,028,044,420
2. Trả trước cho người bán	132		14,425,628,296	16,498,883,626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,762,267,700	7,925,617,434
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(7,744,217,403)	(7,679,821,703)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>219,135,577,284</b>	<b>112,276,609,414</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	219,781,078,560	114,656,258,931
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(645,501,276)	(2,379,649,517)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,831,447,173</b>	<b>12,322,559,546</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,782,243,840	841,703,460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,567,100,705	866,184,325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	229,517,554	429,117,169
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,252,585,074	10,185,554,592

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>262,680,963,328</b>	<b>265,335,232,947</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>261,751,466,811</b>	<b>264,405,736,430</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	245,439,158,891	250,188,564,288
- Nguyên giá	222		411,319,034,523	396,546,822,120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165,879,875,632)	(146,358,257,832)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	<b>14,165,522,527</b>	<b>13,993,267,527</b>
- Nguyên giá	228		14,165,522,527	13,993,267,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2,146,785,393	223,904,615
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>929,496,517</b>	<b>929,496,517</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	929,496,517	929,496,517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>784,202,827,986</b>	<b>640,719,836,251</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473,951,764,555</b>	<b>340,194,419,016</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>388,613,997,729</b>	<b>241,109,191,740</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	290,193,306,963	141,298,392,515
2. Phải trả người bán	312		53,569,923,752	61,838,641,461
3. Người mua trả tiền trước	313		5,532,388,238	4,910,043,345
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	4,468,313,916	6,426,161,232
5. Phải trả cho công nhân viên	315		154,611,542	937,893,402
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,133,892,868	12,404,628,704
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	11,746,011,328	13,293,431,081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11,815,549,122	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85,337,766,826</b>	<b>99,085,227,276</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	85,180,210,919	98,886,260,918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		157,555,907	198,966,358
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>310,027,663,424</b>	<b>300,397,249,074</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>310,027,663,424</b>	<b>289,477,216,720</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	97,193,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,502,361,661	110,556,760,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(242,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(57,494,045)	(936,025,878)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,931,450,727	29,348,446,285
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,715,878,889	4,893,964,861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890

10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		34,760,520,452	39,625,165,712
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>10,920,032,354</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			10,920,032,354
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>223,400,007</b>	<b>128,168,161</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>784,202,827,986</b>	<b>640,719,836,251</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 11 năm 2010

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**LẬP BẢNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ III NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	168,415,489,333	144,549,765,049	470,551,971,125	397,550,235,516
2. Các khoản giảm trừ	03	24	3,514,328,950	1,068,873,775	6,501,827,525	3,322,951,867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	164,901,160,383	143,480,891,274	464,050,143,600	394,227,283,649
4. Giá vốn hàng bán	11	25	115,224,503,745	109,922,709,209	348,736,909,945	297,717,939,373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,676,656,638	33,558,182,065	115,313,233,655	96,509,344,276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	449,960,938	593,539,016	956,662,964	1,029,659,222
7. Chi phí tài chính	22	26	12,830,902,224	4,562,180,514	27,706,403,717	19,536,364,407
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,570,469,922	4,476,031,945	26,571,301,798	15,351,379,049
8. Chi phí bán hàng	24		14,446,789,679	10,333,808,121	27,321,352,657	21,756,497,642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,195,458,927	4,176,269,471	16,121,360,019	10,746,747,190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		16,653,466,746	15,079,462,975	45,120,780,226	45,499,394,259

11. Thu nhập khác	31		558,707,271	499,719,243	1,971,771,951	1,591,328,801
12. Chi phí khác	32		793,027,024	83,588,011	1,460,856,638	1,278,669,610
13. Lợi nhuận khác	40		(234,319,753)	416,131,232	510,915,313	312,659,191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,419,146,993	15,495,594,207	45,631,695,539	45,812,053,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1,689,133,788	1,272,713,474	3,321,044,906	3,334,302,637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	14,730,013,205	14,222,880,733	42,310,650,633	42,477,750,813
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	(15,434,045)	(14,620,946)	(24,246,194)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			14,730,013,205	14,238,314,778	42,325,271,579	42,501,997,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,486	1,465	4,325	4,373

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 11 năm 2010  
**LẬP BẢNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		379,849,222,343	327,342,027,030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(123,991,970,745)	(141,136,524,001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,473,368,207)	(25,066,589,571)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27,681,301,798)	(20,697,243,686)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,916,073,887)	(5,902,629,475)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,269,520,124	14,045,656,857
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(73,896,900,428)	(68,593,785,550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>137,159,127,402</b>	<b>79,990,911,604</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(6,771,514,264)	(8,415,312,360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,771,514,264)</b>	<b>(8,415,312,360)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		182,091,602,225	112,919,247,597
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(317,982,598,742)	(152,440,603,462)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(14,101,146,399)	(14,369,617,177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(149,992,142,916)</b>	<b>(53,890,973,042)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>28</b>	<b>(19,604,529,778)</b>	<b>17,684,626,202</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	28	<b>26,012,710,567</b>	<b>13,384,087,807</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>6,408,180,789</b>	<b>31,068,714,009</b>

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 11 năm 2010

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**LẬP BẢNG**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2010**

### **I Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2009 là 97.193.080.000 VNĐ (Chín mươi bảy tỷ một trăm chín mươi ba triệu lẻ tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

#### **Tổng số các công ty con: 2 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

- **Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)**

Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 62% **Tương ứng : 1,007,810,725 VND**

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

#### **- Công ty TNHH 1TV Dược phẩm Mêkông**

Địa chỉ: 56-58 đường 3/2 Phường I, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

## **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01/10 và kết thúc vào ngày 31/12/10 .

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

## **IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **V Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10	năm

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư**

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả**

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

#### **16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

#### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

### 1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.398.977.172	747.655.607
- Tiền gửi ngân hàng	3.706.453.173	25.187.200.556
- Tiền đang chuyển	1.302.750.444	77.854.404
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>6.408.180.789</b>	<b>26.012.710.567</b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	126.000.000	130.900.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6.636.267.700	7.794.717.434
<b>Cộng</b>	<b>6.762.267.700</b>	<b>7.925.617.434</b>

### 4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	72.831.542.839	46.501.364.892
- Công cụ, dụng cụ	3.381.333.550	3.441.971.957
- Chi phí sx, KD dở dang	18.688.350.063	11.797.034.688
- Thành phẩm	102.177.758.986	34.509.346.275
- Hàng hóa	22.702.093.122	18.406.541.119
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(645.501.276)	(2.379.649.517)
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>219.135.577.284</b>	<b>112.276.609.414</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố  
đảm bảo các khoản nợ phải trả

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	229.517.554	429.117.169

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: Đồng*

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLÝ	PTVT	MMTB	Tổng cộng
<b>.NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
Số dư đầu năm		79.073.051.156	1.978.942.070	7.189.679.372	308.305.149.522	396.546.822.120
- Mua trong năm	98.525.455	4.403.924.353	105.077.273	999.915.669	9.205.994.653	14.813.437.403
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				41.225.000		41.225.000
Số dư cuối năm	98.525.455	83.476.975.509	2.084.019.343	8.148.370.041	317.511.144.175	411.319.034.523
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm		13.315.655.095	1.613.289.896	3.960.791.535	127.468.521.306	146.358.257.832
- Khấu hao trong năm		1.923.243.787	105.214.074	414.462.108	17.119.922.831	19.562.842.800
- Thanh lý, nhượng bán				41.225.000		41.225.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		15.238.898.882	1.718.503.970	4.334.028.643	144.588.444.137	165.879.875.632
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm		65.757.396.061	365.652.174	3.228.887.837	180.836.628.216	250.188.564.288
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	68.238.076.627	365.515.373	3.814.341.398	172.922.700.038	245.439.158.891

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng Chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>					
Số dư đầu năm	13.993.267.527			172.255.000	13.993.267.527 172.255.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	13.993.267.527			172.255.000	14.165.522.527
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm					13.993.267.527
- Tại ngày cuối năm	13.993.267.527			172.255.000	14.165.522.527

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	2.146.785.393	223.904.615
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mắt	145.693.780	223.904.615
+ Công trình nhà kháng sinh		
+ Công trình nhà máy Capsule II (phụ trợ)	2.001.091.613	

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :		
<b>Cộng</b>		



14 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	929.496.517	929.496.517
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
<b>Cộng</b>	<b>929.496.517</b>	<b>929.496.517</b>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	290.193.306.963	141.298.392.515
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>290.193.306.963</b>	<b>141.298.392.515</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		2.215.555.389
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.644.482.409	1.743.699.116
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất,nhập khẩu	194.259.797	242.010.245
- Thuế TNDN	2.629.571.710	2.224.896.482
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.468.313.916</b>	<b>6.426.161.232</b>

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	11.133.892.868	12.404.628.704
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	157.555.907	198.966.358
<b>Cộng</b>	<b>11.291.448.775</b>	<b>12.603.595.062</b>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	73.133.795	
- Bảo hiểm xã hội	423.538.346	33.660.594
- Kinh phí công đoàn	84.527.482	176.951.527
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.303.522	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	10.032.667.500	11.832.647.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.099.840.683	1.250.171.460
<b>Cộng</b>	<b>11.746.011.328</b>	<b>13.293.431.081</b>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	85.180.210.919	98.886.260.918
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>85.180.210.919</b>	<b>98.886.260.918</b>

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(123.790.212)	9.017.858.890	20.166.850	
-Tăng vốn trong năm trước				1.059.816.090			
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lợi nhuận tăng trong năm trước							
- Chia cổ tức n trước							
Số dư cuối năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(936.025.878)	9.017.858.890	20.166.850	
Số dư đầu năm nay	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(936.025.878)	9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay	1.943.840.000		242.200.000	878.531.833			
-Giảm vốn trong năm nay		54.398.339					
-Lợi nhuận tăng trong năm nay							
-Chia cổ tức năm nay							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		(57.494.045)	9.017.858.890	20.166.850	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	61.157.080.000
<b>Cộng</b>	<b>99.136.920.000</b>	<b>97.193.080.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.578.962.000	19.431.696.000

d- Cổ tức

Cuối năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.719.308
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu thường</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul>	9.913.692	9.719.308
- Số lượng cổ phiếu được mua lại <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu thường</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul>		3.460
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu thường</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul>	9.913.692	9.715.848
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	470.551.971.125	397.550.235.516
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26-Các khoản giảm trừ doanh thu	6.501.827.525	3.322.951.867
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	49.390.940	16.969.624

+ Hàng bán trả lại	6.452.436.585	3.305.982.243
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27-Doanh thu thuần	9 THÁNG 2010 464.050.143.600	9 THÁNG 2009 394.227.283.649
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	464.050.143.600	394.227.283.649
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán		
	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	241.402.968.610	189.419.359.255
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	107.333.941.335	108.298.580.118
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>348.736.909.945</b>	<b>297.717.939.373</b>
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.633.889	698.755.306
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	501.029.075	330.903.916
<b>Cộng</b>	<b>956.662.964</b>	<b>1.029.659.222</b>

### 30. Chi phí tài chính

	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
- Lãi tiền vay	26.571.301.798	15.351.379.049
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	1.135.101.919	4.184.985.358
<b>Cộng</b>	<b>27.706.403.717</b>	<b>19.536.364.407</b>

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.321.044.906	3.334.302.637
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 THÁNG 2010	9 THÁNG 2009
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.506.931.549	129.377.955.089
33.2 Chi phí nhân công	13.810.476.262	10.648.114.585
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.157.351.316	16.738.941.250
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.504.637.906	13.465.512.190
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>257.979.397.033</b>	<b>170.230.523.114</b>

## VI Thông tin về các bên có liên quan

Bên liên quan	Tỷ lệ vốn góp	Mối quan hệ
Medical MSC	62%	Công ty con
Cty TNHH 1 TV MEKONG	100%	Công ty con

### Giao dịch với bên có liên quan

Tại ngày 30/09/2010 Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	
<b>Công ty</b>	Mua hàng hoá	11.908.081.781
	Trả tiền mua nguyên vật liệu	
	Bán thành phẩm	
	Thu tiền bán thành phẩm	
	Các khoản vay, mượn tiền	
	Lãi vay, mượn tiền	
	Trả tiền vay, mượn tiền	
	Trả lãi cho vay, mượn tiền	

Tại ngày 30/09/2010 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau :

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	
<b>Công ty</b>	Phải trả tiền mua NVL	
	Phải thu tiền bán thành phẩm	6.553.566.530
	Phải trả tiền các khoản vay, mượn tiền	
	Phải trả lãi vay, mượn tiền	

#### **VIII Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 11 năm 2010

**TỔNG GIÁM ĐỐC**                      **KẾ TOÁN TRƯỞNG**                      **LẬP BẢNG**